BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 225/QĐ-ĐHTĐ ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô)

- **Tên chương trình: Cử nhân Điều dưỡng**
- **Trình độ đào tạo: Đại học**
- **Ngành đào tạo: Điều dưỡng – Tên tiếng anh: Nursing**
- **Mã ngành: 7720301**
- **Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung**

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người Cử nhân Điều dưỡng có y đức, có ý thức phục vụ nhân dân; có kiến thức và kỹ năng thực hành nghề theo tiêu chuẩn năng lực nghề điều dưỡng ở trình độ đại học, có sức khoẻ; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, tự học và nghiên cứu khoa học đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- **Kiến thức**

G1. Trình bày được những quy luật cơ bản về cấu tạo, hoạt động và chức năng của cơ thể con người trong trạng thái bình thường và bệnh lý; sự tác động qua lại giữa môi trường sống và sức khoẻ con người, các biện pháp duy trì và cải thiện điều kiện sống để bảo vệ và nâng cao sức khoẻ.

G2. Trình bày được những nguyên tắc cơ bản về quy trình chăm sóc, chẩn đoán điều dưỡng và phòng bệnh. Vận dụng được phương pháp luận khoa học trong công tác chăm sóc, phòng bệnh, chữa bệnh và nghiên cứu khoa học.

G3. Lồng ghép kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành trong việc lập kế hoạch chăm sóc, tư vấn giáo dục sức khoẻ và dự phòng nâng cao sức khoẻ cho người bệnh.

- **Kỹ năng**

G4. Hành nghề theo pháp luật nhà nước và đạo đức nghề nghiệp. Thực hiện thành thạo việc lập kế hoạch và thực hiện quy trình điều dưỡng khi chăm sóc bệnh nhân.

G5. Tham gia phòng bệnh và phát hiện sớm các dịch bệnh tại địa phương, đề xuất

các biện pháp phối hợp để phòng chống dịch. Tham gia công tác quản lý ngành, thực hành nghiên cứu khoa học điều dưỡng, tổ chức và đào tạo cán bộ điều dưỡng, nhân viên y tế.

G6. Có khả năng tham gia vào công tác nghiên cứu khoa học. Sử dụng được tối thiểu một ngoại ngữ để đọc và hiểu được tài liệu chuyên môn, tin học trình độ B.

- **Thái độ**

G7. Chấp hành luật pháp, chính sách của nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân trong thực hành nghề nghiệp, tôn trọng của người bệnh.

G8. Trung thực, khách quan, chịu khó, tỉ mỉ, hiệu quả trong công việc, chân thành hợp tác với đồng nghiệp, luôn có tinh thần cầu tiến.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

2.1.1. Kiến thức chung

K1. Nắm vững một cách hệ thống các kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, kiến thức xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học chuyên ngành để vận dụng trong học tập và nghiên cứu lĩnh vực y tế.

K2. Sử dụng tốt ngoại ngữ và các phần mềm tin học chuyên ngành Điều dưỡng.

2.1.2. Kiến thức chuyên môn

K3. Sử dụng được các kiến thức khoa học cơ bản về y học, điều dưỡng vào hoạt động nghề nghiệp.

K4. Nắm vững các nguyên tắc thực hành điều dưỡng, chăm sóc; lấy bệnh nhân và gia đình làm trung tâm; có kiến thức vững vàng về sự tác động qua lại giữa môi trường và sức khỏe con người; các biện pháp duy trì và cải thiện điều kiện sống để bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Vận dụng được kiến thức chuyên môn về quy trình chăm sóc, chẩn đoán điều dưỡng, phòng bệnh và nâng cao sức khoẻ.

K5. Nắm vững các quy định của pháp luật và chính sách liên quan đến công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khoẻ nhân dân. Hiểu và vận dụng được các văn bản pháp quy về y học có liên quan đến lĩnh vực hoạt động chuyên ngành điều dưỡng.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng mềm

S6. Áp dụng hiệu quả các kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, trình bày, thuyết trình…) vào công việc thực tế.

S7. Sử dụng tốt ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (tương đương trình độ TOEIC $\geq$ 450 điểm) và tin học tương dương trình độ Chuẩn kỹ năng sử

dụng công nghệ thông tin nâng cao.

2.2.2. Kỹ năng nghề nghiệp

S8. Thu thập, xử lý thông tin để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn.

S9. Thực hiện đầy đủ và thành thạo các quy trình kỹ thuật chăm sóc người bệnh. Sử dụng thuốc cho người bệnh hợp lý, an toàn. Thực hành đảm bảo sự an toàn, đảm bảo chất lượng chăm sóc toàn diện ổn định và liên tục. Cung cấp môi trường chăm sóc an toàn và quản lý nguy cơ.

S10. Tổ chức thực hiện tốt y lệnh của bác sĩ, đề xuất các biện pháp xử lý hợp lý, phối hợp với bác sĩ để chăm sóc và nâng cao sức khoẻ người bệnh. Có đủ khả năng cung cấp và hợp tác trong chăm sóc, thông tin giao tiếp với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng. Thực hiện các mối quan hệ hợp tác với nhóm chăm sóc sức khỏe

S11. Tư vấn, giáo dục sức khoẻ cho người bệnh và cộng đồng. Tham gia phòng bệnh và phát hiện sớm các dịch bệnh tại địa phương, đề xuất các biện pháp phối hợp phòng chống dịch.

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

C12. Lồng ghép ứng dụng kiến thức chuyên môn để định hướng, thúc đẩy trình độ hiểu biết của người dân trong công tác chăm sóc, dự phòng và nâng cao sức khoẻ.

C13. Đề xướng kế hoạch điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn về Điều dưỡng.

C14. Tích cực làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm và khả năng chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

C15. Tổ chức và giám sát các hoạt động liên quan đến nghề nghiệp.

2.4. Định hướng nghề nghiệp, vị trí việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đảm nhiệm các vị trí công tác tại bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế, phòng khám, viện thẩm mỹ, viện dưỡng lão… có yêu cầu sử dụng điều dưỡng.

Có khả năng giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản lý trong các đơn vị đào tạo và nghiên cứu chuyên môn điều dưỡng.

2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Có khả năng tự học tập, nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn; duy trì, cải thiện kỹ năng mềm.

Có khả năng học thêm một bằng đại học khác hoặc học tiếp bậc Thạc sĩ hay Tiến sĩ ở các trường đại học theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 4 năm

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 147 tín chỉ (bao gồm các học phần

Giáo dục quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất).

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo của Trường Đại học Tây Đô. Công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

- Có đủ sức khoẻ để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế - Giáo dục và Đào tạo.

- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

❖ Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Quy trình đào tạo

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô), tạo điều kiện để sinh viên tích cực, chủ động thích ứng với quy trình đào tạo để đạt được những kết quả tốt nhất trong học tập, rèn luyện.

Chương trình đào tạo được thiết kế 8 học kỳ tương ứng với 4 năm học, gồm 147 tín chỉ. Trong đó thời gian học tập chính thức 4 năm, thời gian học tập tối đa 8 năm.

Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ chính khoảng 15 tuần học, 3 tuần thi, 1 tuần dự trữ.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô) và Quy định các kỹ năng chuẩn đầu ra cho sinh viên trường Đại học Tây Đô.

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên.

d) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh, hoàn thành học phần Giáo dục thể

chất.

e) Đạt kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định của Nhà trường.

7. THANG ĐIỂM

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

Thang điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần:

Xếp loại học phần	Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
Xuất sắc	9,0 – 10,0	A	4,0
Giỏi	8,0 – 8,9	B+	3,5
Khá	7,0 – 7,9	B	3,0
Trung bình Khá	6,5 – 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,5 – 6,4	C	2,0
Trung bình Yếu	5,0 – 5,4	D+	1,5
Yếu	4,0 – 4,9	D	1,0
Kém	nhỏ hơn 4,0	F	0,0

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^{n} a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^{n} n_i}$$

Trong đó:

A: là ĐTBCHK, ĐTBCNH hoặc ĐTBCTL.

a_i: là điểm của học phần thứ i.

n_i: là số tín chỉ của học phần thứ i.

n: là tổng số học phần.

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Khối lượng học tập	TÍN CHỈ		
		TS	LT	TH
1	Kiến thức giáo dục đại cương	**43**	**35**	**8**
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**92**	**64**	**28**

3	Thực tập tốt nghiệp, Đồ án, khóa luận tốt nghiệp	**12**		**12**
Tổng cộng		**147**	**99**	**48**

8.1. Kiến thức giáo dục đại cương:

STT	Mã số	TÊN MÔN HỌC/HỌC PHẦN	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1.	0301000654	Những nguyên lý cơ bản CN Mác-Lênin 1	**2**	2	
2.	0301000664	Những nguyên lý cơ bản CN Mác-Lênin 2	**3**	3	
3.	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	**2**	2	
4.	0301000666	Đường lối cách mạng ĐCSVN	**3**	3	
5.	0301000946	Tiếng Anh định hướng TOEIC 1	**4**	4	
6.	0301000947	Tiếng Anh định hướng TOEIC 2	**4**	4	
7.	0301000948	Tiếng Anh định hướng TOEIC 3	**4**	4	
8.	0301000679	Tin học căn bản	**2**	2	
9.	0301000680	Thực hành tin học căn bản	**2**		2
10.	0301001035, 0301001036, 0301001037	Giáo dục thể chất 1	**1**		1
11.	0301000660, 0301001038, 0301001039	Giáo dục thể chất 2	**1**		1
12.	0301001030, 0301000661, 0301000662	Giáo dục thể chất 3	**1**		1
13.	0301000650	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	**8**	5	3
14.	0301001048	Xác suất – Thống kê y dược	**2**	2	
15.	0301000470	Sinh học và di truyền	**2**	2	
16.	0301001224	Tiếng Anh chuyên ngành- Điều dưỡng	**2**	2	0
Tổng cộng			**43**	**35**	**8**

8.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

8.2.1. Kiến thức cơ sở ngành

STT	Mã số	Tên môn học/ học phần	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1.	0301000334	Nghiên cứu khoa học- Điều dưỡng	**2**	1	1
2.	0301000630	Vật lý-lý sinh	**2**	2	0
3.	0301000689	Tâm lý – Đạo đức Y học	**2**	2	
4.	0301000152	Giải phẫu	**4**	3	1
5.	0301000318	Mô phôi	**2**	2	0

STT	Mã số	Tên môn học/ học phần	Số TC		
			Tổng	LT	TH
6.	0301000471	Sinh lý	**3**	2	1
7.	0301000185	Hoá sinh	**3**	2	1
8.	0301000634	Vi sinh	**3**	2	1
9.	0301000250	Ký sinh trùng	**2**	2	0
10.	0301000473	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	**2**	1	1
11.	0301000147	Dược lý	**3**	2	1
12.	0301000478	Sức khoẻ môi trường	**2**	1	1
13.	0301000111	Dinh dưỡng - Tiết chế	**2**	2	0
14.	0301000099	Dịch tễ học	**2**	1	1
15.	0301000399	Pháp luật - Tổ chức Y tế	**2**	2	
	Tổng cộng		**36**	**27**	**9**

8.2.2. Kiến thức chuyên ngành

STT	Mã số	Tên môn học/ học phần	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1.	0301000243	Kỹ năng giao tiếp-Giáo dục sức khỏe	**2**	1	1
2.	0301000219	Kiểm soát nhiễm khuẩn	**2**	2	0
3.	0301000106	Điều dưỡng cơ bản 1	**4**	2	2
4.	0301000107	Điều dưỡng cơ bản 2	**4**	2	2
5.	0301000108	Điều dưỡng cơ bản 3 (THBV)	**2**	0	2
6.	0301000036	Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa 1	**3**	3	0
7.	0301000037	Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa 2	**4**	3	1
8.	0301000034	Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Ngoại khoa 1	**2**	2	0
9.	0301000035	Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Ngoại khoa 2	**3**	2	1
10.	0301000038	Chăm sóc sức khoẻ phụ nữ, bà mẹ và gia đình	**3**	2	1
11.	0301000040	Chăm sóc sức khoẻ trẻ em 1	**3**	2	1
12.	0301000041	Chăm sóc sức khoẻ trẻ em 2	**2**	2	0

STT	Mã số	Tên môn học/ học phần	Số TC		
			Tổng	LT	TH
13.	0301000031	Chăm sóc sức khoẻ người bệnh truyền nhiễm	**3**	2	1
14.	0301000039	Chăm sóc sức khoẻ tâm thần	**2**	1	1
15.	0301000030	Chăm sóc sức khoẻ cộng đồng	**2**	1	1
16.	0301000432	Quản lý điều dưỡng	**2**	2	0
17.	0301000648	Y học cổ truyền 1	**2**	2	0
18.	0301000412	Phục hồi chức năng 1	**3**	2	1
	Tổng cộng		**48**	**33**	**15**

8.2.3. Kiến thức bổ trợ, tự chọn, chuyên sâu của ngành

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301000413	Phục hồi chức năng 2	3	2	1
2	0301000027	Chăm sóc bệnh chuyên khoa hệ nội (Da liễu, lao)	3	2	1
3	0301000026	Chăm sóc bệnh chuyên khoa hệ ngoại (Mắt, Tai mũi họng, Răng hàm mặt)	3	2	1
4	0301000042	Chăm sóc sức khoẻ trẻ em 3	3	1	2
5	0301001217	Điều dưỡng phòng mổ-hậu phẫu	2	1	1
6	0301000649	Y học cổ truyền 2	2	1	1
TỔNG CỘNG			**8**	**5**	**3**

8.2.4. Học phần thay thế tốt nghiệp và tốt nghiệp **12 tín chỉ**

Quy định học kỳ cuối khóa như sau: **12 tín chỉ.**

+ Sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận: Thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp: **12 tín chỉ.** Trong đó:

- Thực tế tốt nghiệp - Điều dưỡng (0301001231): 4 tín chỉ (0 LT, 4 TH)
- Khóa luận tốt nghiệp - Điều dưỡng (0301001232): 8 tín chỉ (8 TH)

+ Sinh viên không đủ điều kiện làm khóa luận: Thực tập cuối khóa và làm tiểu luận (chuyên đề) tốt nghiệp: **08 tín chỉ** và học 02 học phần thay thế: **04 tín chỉ**. Trong đó:

- Thực tế tốt nghiệp - Điều dưỡng (0301000864): 4 tín chỉ (0 LT, 4 TH)
- Học phần thay thế: 4 tín chỉ (2 LT, 2 TH)

- Tiểu luận tốt nghiệp - Điều dưỡng (0301000866): 4 tín chỉ (0 LT, 4 TH)

Môn học thay thế cho sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp: 4 tín chỉ

STT	Mã số	Tên môn học	Số TC		
			Tổng	LT	TH
1	0301000028	Chăm sóc người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực	2	1	1
2	0301000032	Chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi	2	1	1
Tổng cộng			4	2	2

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY: (dự kiến)

HỌC KỲ I: Số tuần: 19

TT	Mã học phần	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
			TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	0301000654	Những nguyên lý cơ bản CN Mác-Lênin 1	2	2		30	30	
2	0301000946	Tiếng anh định hướng TOEIC 1	4	4		60	60	
3	0301001035 0301001036 0301001037	Giáo dục thể chất 1	1	0	1			
4	0301000650	Giáo dục Quốc phòng - An ninh*	8	5	3			
5	0301001048	Xác suất – Thống kê y dược	2	2		30	30	
6	0301000630	Vật lý-lý sinh	2	2		30	30	
7	0301000470	Sinh học và di truyền	2	2		30	30	
8	0301000318	Mô Phôi	2	2				
9	0301000152	Giải phẫu	4	3	1	75	45	30
		CỘNG	**18**	**17**	**1**			

HỌC KỲ II: Số tuần: 19

TT	Mã học phần	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
			TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	0301000664	Những nguyên lý cơ bản CN Mác-Lênin 2	3	3		45	45	
2	0301000947	Tiếng anh định hướng TOEIC 2	4	4		60	60	
3	0301000660 0301001038 0301001039	Giáo dục thể chất 2*	1		1	30	0	30
4	0301000679	Tin học căn bản	2	2		30	30	

5	0301000680	Thực hành tin học căn bản	2		2	60		60
6	0301000471	Sinh lý	3	2	1	60	30	30
7	0301000185	Hoá sinh	3	2	1	60	30	30
8	0301000250	Ký sinh trùng	2	2		30	30	
		CỘNG	**19**	**14**	**5**			

HỌC KỲ III: Số tuần: 19

TT	Mã học phần	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
			TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30	30	
2	0301000147	Dược lý	3	2	1	60	30	30
3	0301000106	Điều dưỡng cơ bản 1	4	2	2	90	30	60
4	0301001030 0301000661 0301000662	Giáo dục thể chất 3*	1		1			
5	0301000634	Vi sinh	3	2	1	60	30	30
6	0301000948	Tiếng anh định hướng TOEIC 3	4	4		60	60	
7	0301000473	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	1	1	45	15	30
		CỘNG	**18**	**13**	**5**			

HỌC KỲ IV: Số tuần: 19

TT	Mã học phần	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
			TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	0301000666	Đường lối cách mạng ĐCSVN	3	3	0	45	45	0
2	0301001224	Tiếng Anh chuyên ngành - chuyên ngành Điều dưỡng	2	2	0	30	30	0
3	0301000107	Điều dưỡng cơ bản 2	4	2	2	90	30	60
4	0301000219	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	2	0	30	30	
5	0301000036	Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa 1	3	3	0	45	45	0
6	0301000108	Điều dưỡng cơ bản 3 (THBV)	2	0	2	160	0	160
7	0301000034	Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Ngoại khoa 1	2	2	0	30	30	0
		CỘNG	**18**	**14**	**4**			

HỌC KỲ V: Số tuần: 19

TT	Mã học phần	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
			TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	0301000243	Kỹ năng giao tiếp-Giáo dục sức khỏe	2	1	1	45	15	30
2	0301000099	Dịch tễ học	2	1	1	45	15	30
3	0301000689	Tâm lý – Đạo đức Y học	2	2	0	30	30	
4	0301000037	Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa 2	4	3	1	125	45	30
5	0301000040	Chăm sóc sức khoẻ trẻ em 1	3	2	1	110	30	80
6	0301000035	Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Ngoại khoa 2	3	2	1	110	30	80
7	0301000478	Sức khoẻ môi trường	2	1	1	45	15	30
		CỘNG	**18**	**12**	**6**			

HỌC KỲ VI: Số tuần: 19

TT	Mã học phần	Môn học	Tín chỉ			Số tiết		
			TC	LT	TH	TC	LT	TH
1	0301000399	Pháp luật - Tổ chức Y tế	2	2	0	30	30	
2	0301000412	Phục hồi chức năng 1	3	2	1	90	30	60
3	0301000038	Chăm sóc sức khoẻ phụ nữ, bà mẹ và gia đình	3	2	1	110	30	80
4	0301000432	Quản lý điều dưỡng	2	2	0	30	30	
5	0301000031	Chăm sóc sức khoẻ người bệnh truyền nhiễm	3	2	1	110	30	80
6	0301000111	Dinh dưỡng - Tiết chế	2	1	1	15	30	
7	0301000041	Chăm sóc sức khoẻ trẻ em 2	2	2	0	30	30	
		CỘNG	**17**	**13**	**4**			

HỌC KỲ VII: Số tuần 19

TT	Mã học phần	Môn học	Tín chỉ			Số tiết			Ghi chú
			TC	LT	TH	TC	LT	TH	
1	0301000648	Y học cổ truyền 1	2	2	0	30	30		
2	0301000027	Chăm sóc bệnh chuyên khoa hệ nội (Da liễu, lao)	3	2	1	110	30	80	Chọn 8 tín chỉ
3	0301000413	Phục hồi chức năng 2	3	2	1	110	30	80	

4	0301000649	Y học cổ truyền 2	2	1	1	95	15	80	
5	0301001217	Điều dưỡng phòng mổ-hậu phẫu	2	1	1	95	15	80	
6	0301000042	Chăm sóc sức khoẻ trẻ em 3	3	1	2	175	15	160	
7	0301000026	Chăm sóc bệnh chuyên khoa hệ ngoại (Mắt, Tai mũi họng, Răng hàm mặt)	3	2	1	110	30	80	
8	0301000039	Chăm sóc sức khoẻ tâm thần	2	1	1	95	15	80	
9	0301000030	Chăm sóc sức khoẻ cộng đồng	2	1	1	95	15	80	
10	0301000334	Nghiên cứu khoa học-Điều dưỡng	2	1	1	45	15	30	
		CỘNG	**16**	**9**	**7**				

Học Kỳ VIII:

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
Nhóm sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp							
1	0301001231	Thực tập tốt nghiệp - Điều dưỡng	4	4			360
2	0301001232	Khóa luận tốt nghiệp - Điều dưỡng	8	8			
Nhóm sinh viên làm tiểu luận tốt nghiệp							
3	0301001231	Thực tập tốt nghiệp	4	4			360
4	0301001219	Tiểu luận tốt nghiệp	4	4			
5	0301000028	Chăm sóc người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực	2		4	15	80
6	0301000032	Chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi	2			15	80
Tổng:			**12**	**12**			

Ghi chú: **: Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy.*

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình: Chương trình chi tiết đào tạo Điều dưỡng đại học hệ chính quy gồm 147 TC (kể cả Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất), trong đó có 43 TC giáo dục đại cương, 104 TC cơ sở ngành và chuyên ngành bắt buộc, việc triển khai chi tiết thực hiện chương trình và giám sát chất lượng chuyên môn do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế chỉ đạo thực hiện.

Phần nội dung chương trình bắt buộc: Trường Đại học Tây Đô chỉ đạo Khoa Dược-điều dưỡng phải tổ chức thực hiện giảng dạy đủ khối lượng đã quy định.

Phần nội dung chương trình tự chọn: tùy theo số đông sinh viên lựa chọn chủ đề của phần tự chọn để học đủ 8 TC theo quy định, và học thêm 4 TC nếu sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp.

Kế hoạch sắp xếp nội dung và quỹ thời gian: khoa Dược - Điều dưỡng sẽ chủ động bố trí và điều chỉnh các môn học của các học kỳ và phải bảo đảm tính logic và tính hệ thống của chương trình đào tạo theo trình tự để sinh viên học các môn học thuộc kiến thức giáo dục đại cương trước khi học các môn chuyên ngành. Phòng Đào tạo và khoa Dược-điều dưỡng sẽ sắp xếp chương trình và triển khai thực hiện theo chương trình chi tiết đã được duyệt.

Thực tập, thực hành:

- Thực hành: tổ chức thực tập tại phòng thí nghiệm theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Y tế. Tuy nhiên do yêu cầu nghề nghiệp để đảm bảo chất lượng đào tạo, nhà trường có thể quy định điểm kết thúc môn học là tổng hợp của điểm lý thuyết và điểm thực tập.

- Thực tập tại cơ sở y tế: sau khi sinh viên đã học xong lý thuyết và thực hành trước tại phòng tiền lâm sàng.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ

Trần Công Luận